



## DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa xét nghiệm Huyết học

Medical Laboratory: Department of Laboratory Hematology

Cơ quan chủ quản: Bệnh viện Nhi Đồng 1

Organization: Children's Hospital 1

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Field of medical testing: Hematology

Người phụ trách/ Lê Quốc Thịnh

Representative:

Số hiệu/ Code: VILAS Med 018

Hiệu lực/ Validation: từ ngày /5/2025 đến ngày 18/3/2027

Địa chỉ/ Address: số 341 Sư Vạn Hạnh, P. 10, Q. 10, thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm/ Location: tầng 10 nhà D, số 341 Sư Vạn Hạnh, P. 10, Q. 10, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại/ Tel: (028) 39271119 - 139

Email: bvnhidong@nhidong.org.vn

Website: www.nhidong.org.vn

**DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS**  
**VILAS Med 018**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**  
 Discipline of medical testing: **Hematology**

| STT<br>No. | Loại mẫu<br>(chất chống đông)<br><i>Type of sample<br/>anticoagulant (if<br/>any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm<br><i>The name of medical tests</i>                                           | Nguyên lý/ Kỹ thuật<br>xét nghiệm<br><i>Principle/ Technical<br/>test</i>                                                                  | Phương pháp xét<br>nghiệm<br><i>Test method</i> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1.         | <b>Máu toàn phần<br/>(EDTA)<br/>Whole blood<br/>(EDTA)</b>                            | Xác định nhóm máu ABO/Rh<br>Phương pháp Gel<br><i>Determination of ABO/Rh group<br/>Gel method</i>        | Ngưng kết tế bào<br>trong cột gel<br><i>Agglutinated cells in<br/>the column</i>                                                           | PR-TM-HE-008 (2023)<br>(DaymateS)               |
| 2.         |                                                                                       | Xác định số lượng bạch cầu (WBC)<br><i>Determination of White Blood cell</i>                              | Phương pháp dòng<br>chảy tế bào sử dụng<br>laser bán dẫn<br>(Flow Cytometry<br>Method by using<br>semiconductor laser)                     | PR-TM-HE-040 (2023)<br>(XN 1000)                |
| 3.         |                                                                                       | Xác định số lượng hồng cầu (RBC)<br><i>Determination of Red Blood cell</i>                                | Tập trung dòng chảy<br>động học + điện trở<br>kháng 01 chiều<br><i>Hydro Dynamic<br/>Focusing and one-<br/>way impedance<br/>principle</i> | PR-TM-HE-041 (2023)<br>(XN 1000)                |
| 4.         |                                                                                       | Xác định lượng huyết sắc tố (HGB)<br><i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>                             | Đo quang<br><i>Optical measurement</i>                                                                                                     | PR-TM-HE-042 (2023)<br>(XN 1000)                |
| 5.         |                                                                                       | Xác định thể tích khối hồng cầu HCT<br><i>Determination of Heamatocrit (HCT)</i>                          | Tính toán<br><i>Calculation</i>                                                                                                            | PR-TM-HE-043 (2023)<br>(XN 1000)                |
| 6.         |                                                                                       | Xác định thể tích trung bình hồng cầu<br>MCV<br><i>Determination of Mean corpuscular<br/>volume (MCV)</i> | Tập trung dòng chảy<br>động học + điện trở<br>kháng 01 chiều<br><i>Hydro Dynamic<br/>Focusing and one-<br/>way impedance<br/>principle</i> | PR-TM-HE-044 (2023)<br>(XN 1000)                |

# DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

**VILAS Med 018**

| STT<br>No. | Loại mẫu<br>(chất chống đông)<br><i>Type of sample<br/>anticoagulant (if<br/>any)</i>     | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm<br><i>The name of medical tests</i>                                                                      | Nguyên lý/ Kỹ thuật<br>xét nghiệm<br><i>Principle/ Technical<br/>test</i>                                               | Phương pháp xét<br>nghiệm<br><i>Test method</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 7.         | <b>Máu toàn phần<br/>(EDTA)<br/><br/>Whole blood<br/>(EDTA)</b>                           | Xác định lượng huyết sắc tố trung bình trong hồng cầu (MCH)<br><i>Determination of Mean corpuscular hemoglobin (MCH)</i>             | Tính toán<br><i>Calculation</i>                                                                                         | PR-TM-HE-045 (2023)<br>(XN 1000)                |
| 8.         |                                                                                           | Xác định nồng độ huyết sắc tố trung bình hồng cầu (MCHC)<br><i>Determination of Mean corpuscular hemoglobin concentration (MCHC)</i> |                                                                                                                         | PR-TM-HE-046 (2023)<br>(XN 1000)                |
| 9.         |                                                                                           | Xác định số lượng tiểu cầu (PLT)<br><i>Determination of Platelet count (PLT)</i>                                                     | Tập trung dòng chảy động học + điện trở kháng 01 chiều<br><i>Hydro Dynamic Focusing and one-way impedance principle</i> | PR-TM-HE-047 (2023)<br>(XN 1000)                |
| 10.        | <b>Máu toàn phần<br/>(Tri-Na Citrate 3.8%)<br/><br/>Whole blood (Tri-Na Citrate 3.8%)</b> | Xác định thời gian Prothrombin (PT %)<br><i>Determination of Prothrombin Time in %</i>                                               | Đo thời gian đông của huyết tương<br><i>Time measurement of plasma clots</i>                                            | PR-TM-HE-026 (2021)<br>(STA R MAX)              |
| 11.        |                                                                                           | Xác định thời gian Prothrombin (PT giây)<br><i>Determination of Prothrombin Time in second</i>                                       |                                                                                                                         |                                                 |
| 12.        |                                                                                           | Xác định chỉ số INR<br><i>Determination of INR Index</i>                                                                             | Tính toán<br><i>Calculation</i>                                                                                         |                                                 |
| 13.        |                                                                                           | Xác định thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (aPTT)<br><i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT)</i>  | Đo thời gian đông của huyết tương<br><i>Time measurement of plasma clots</i>                                            | PR-TM-HE-027 (2021)<br>(STA R MAX)              |
| 14.        |                                                                                           | Xác định lượng Fibrinogen<br><i>Determination of Fibrinogen quantitation</i>                                                         |                                                                                                                         | PR-TM-HE-028 (2021)<br>(STA R MAX)              |

**Ghi chú/ Note:**

- PR-TM-HE ...: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Khoa xét nghiệm huyết học cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Laboratory Hematology that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

